

Cập nhật ngành ngân hàng

Thông tư 50: Bước tiếp theo trên lộ trình Basel III

Ngày 30/09/2026, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 50/2026/TT-NHNN thay thế Thông tư 22/2019/TT-NHNN, có hiệu lực từ ngày 01/12/2026. Thông tư điều chỉnh các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo hướng tiệm cận chuẩn Basel III, với trọng tâm là thay đổi cách xác định tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) và bổ sung các yêu cầu về thanh khoản (LCR), nguồn vốn ổn định (NSFR), tỷ lệ đòn bẩy (LEV).

Nâng trần tỷ lệ LDR từ 85% lên 95%, nhưng cách tính thận trọng hơn

Phương pháp tính LDR theo Thông tư 50 thu hẹp phạm vi nguồn vốn được ghi nhận trong mẫu số: chỉ tính phần vay ròng liên ngân hàng và loại trừ phần lớn giấy tờ có giá (trừ trái phiếu vốn cấp 2). Đồng thời, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp được khấu trừ khỏi mẫu số. Theo ước tính của chúng tôi, LDR của các ngân hàng trong danh mục theo dõi sẽ tăng khoảng 3–15 điểm phần trăm. Các ngân hàng có quy mô vay liên ngân hàng lớn nhưng phần lớn được bù trừ bởi tiền gửi và cho vay tại tổ chức tín dụng khác (ví dụ: VIB), hoặc phụ thuộc nhiều vào chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng khác nắm giữ (ví dụ: ACB) sẽ có LDR tăng mạnh nhất. Ngược lại, các ngân hàng có vốn chủ sở hữu lớn và khả năng tiếp cận nguồn vốn nước ngoài (TCB, MBB, VPB) chịu tác động hạn chế hơn do các khoản mục này được tính vào mẫu số, giúp giảm thiểu tác động nguồn vốn bị thu hẹp theo cách tính mới.

Áp dụng các tỷ lệ LCR, NSFR theo chuẩn Basel III

LCR đo lường khả năng đáp ứng dòng tiền ra ròng trong 30 ngày căng thẳng bằng tài sản thanh khoản chất lượng cao, trong khi NSFR đánh giá mức độ ổn định của nguồn vốn so với nhu cầu tài trợ tài sản trong kỳ hạn một năm. So với các chỉ tiêu hiện hành, LCR và NSFR đặt ra yêu cầu toàn diện hơn đối với quản trị thanh khoản, không chỉ xét khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán ngắn hạn mà còn chú trọng tính ổn định của nguồn vốn trong dài hạn. Để đáp ứng các ngưỡng quy định, ngân hàng có thể cần tăng tỷ trọng tiền gửi bán lẻ và các nguồn vốn có kỳ hạn dài, đa dạng hóa kênh huy động, đồng thời duy trì danh mục tài sản thanh khoản (HQLA) lớn hơn. Những điều chỉnh này có thể làm tăng chi phí huy động và chi phí cơ hội do ngân hàng phải phân bổ thêm nguồn lực vào tài sản thanh khoản có lợi suất thấp hơn các khoản cho vay, qua đó tạo áp lực lên biên lãi ròng (NIM).

LDR vẫn là ràng buộc chính trong ngắn hạn

Trước tháng 10/2028, trần LDR 85% theo cách tính của Thông tư 22 vẫn là ràng buộc chính, do đó tác động của Thông tư 50 đến khả năng mở rộng tín dụng trong ngắn hạn còn hạn chế. Chúng tôi cho rằng động lực đăng ký áp dụng sớm LCR và NSFR chủ yếu đến từ các ngân hàng đang có LDR tiệm cận trần 85% nhưng đã có nền tảng quản trị thanh khoản theo Basel III và đủ khả năng đáp ứng các yêu cầu về LCR và NSFR.

Áp lực tăng dần sau giai đoạn chuyển tiếp, khả năng thích ứng phân hóa giữa các ngân hàng

Từ tháng 10/2028, LCR và NSFR lần lượt áp dụng ngưỡng tối thiểu 50% và 90%, trước khi đạt 100% vào tháng 10/2033 và tháng 10/2030. Lộ trình này có thể làm gia tăng cạnh tranh huy động vốn ổn định trong giai đoạn 2028–2030. Khả năng đáp ứng sẽ phân hóa theo cấu trúc nguồn vốn và kỳ hạn tài sản của từng ngân hàng. Theo đánh giá của chúng tôi, VCB, ACB, HDB và STB có lợi thế hơn nhờ nền tiền gửi bán lẻ ổn định, trong khi VPB, VIB, MSB có thể chịu áp lực lớn hơn do phụ thuộc nhiều vào vốn liên ngân hàng và có tỷ trọng cho vay trung, dài hạn cao.

Chuyên viên phân tích:



Nguyễn Mạnh Tùng

tung.nguyenmanh@vndirect.com.vn

Thông tư 50: Bước tiếp theo trên lộ trình Basel III

Hoàn thiện mảnh ghép quản trị thanh khoản và nguồn vốn theo Basel III

Ngày 30/09/2026, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành Thông tư 50/2026/TT-NHNN, có hiệu lực từ 01/12/2026, thay thế Thông tư 22/2019/TT-NHNN. Tiếp nối việc hoàn thiện khung an toàn vốn theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN (Trụ cột 1) và chuẩn hóa hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro theo Thông tư 83/2025/TT-NHNN (Trụ cột 2), việc áp dụng tỷ lệ bao phủ thanh khoản (LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (NSFR) là bước tiếp theo trong lộ trình tiệm cận các chuẩn mực Basel III về quản trị thanh khoản. Theo đánh giá của chúng tôi, Thông tư 50 khắc phục bốn hạn chế chính của khung quản lý thanh khoản hiện hành:

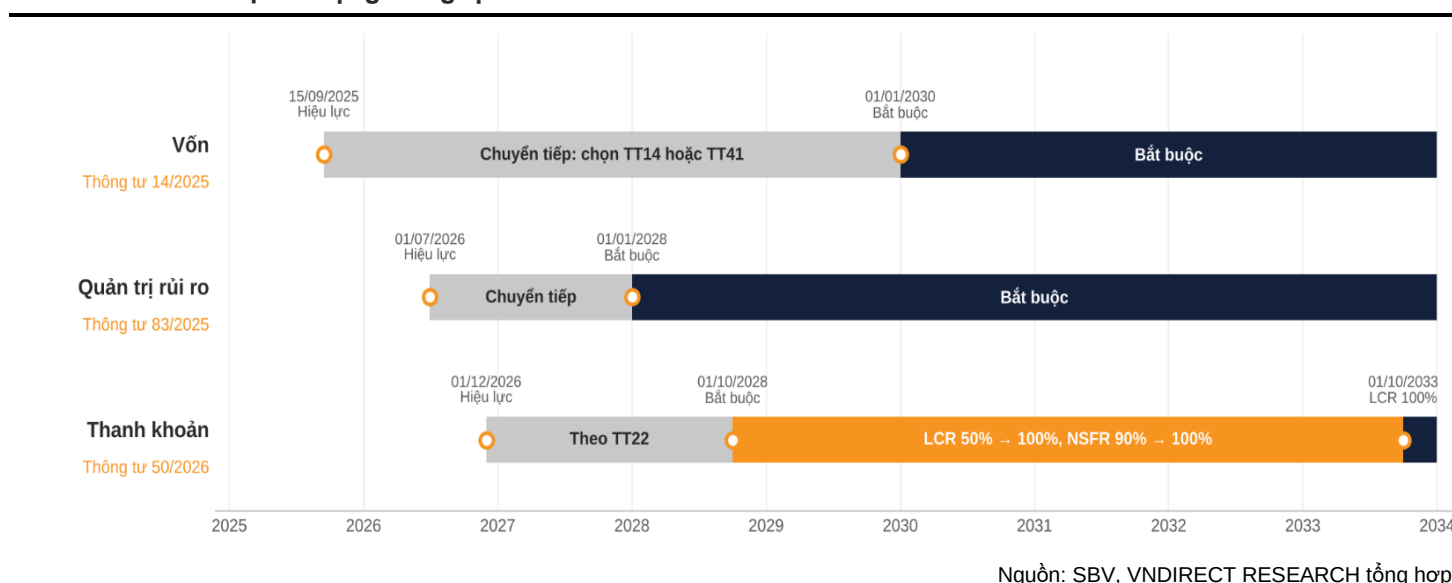
Khung pháp lý cần được cập nhật: Thông tư 22 được xây dựng trên cơ sở Luật Các tổ chức tín dụng cũ, do đó cần được thay thế để đồng bộ với Luật Các tổ chức tín dụng 2024 và các sửa đổi năm 2025.

Yêu cầu quản trị thanh khoản dựa trên hành vi khách hàng: Sự phát triển của các kênh giao dịch số và tính năng sinh lời tự động đang đẩy nhanh tốc độ dịch chuyển tiền gửi. Khách hàng có thể chuyển tiền tức thời 24/7 hoặc mở, tắt toán tiền gửi trực tuyến mà không cần đến quầy. Điều này cho thấy việc đánh giá độ ổn định của nguồn vốn không thể chỉ dựa trên kỳ hạn danh nghĩa hoặc chi phí huy động, mà cần xem xét cả hành vi thực tế của người gửi tiền.

Quản trị thanh khoản chưa đồng bộ với chuẩn mực quốc tế: Trong khi khung an toàn vốn đã được xây dựng theo Basel III, quản trị thanh khoản vẫn dựa trên bộ tỷ lệ do Việt Nam tự thiết kế. Điều này hạn chế khả năng so sánh với các ngân hàng trong khu vực và gây khó khăn hơn cho việc đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm và nhà đầu tư nước ngoài.

LDR chưa phản ánh chất lượng nguồn vốn: Trần LDR áp dụng chung cho các ngân hàng, chưa phân biệt mức độ ổn định của nguồn vốn. Đồng thời, cách tính hiện hành có thể bị làm đẹp thông qua tiền gửi chéo trên thị trường liên ngân hàng, khiến LDR chưa phản ánh đầy đủ mức độ phụ thuộc của ngân hàng vào nguồn vốn thực sự ổn định.

Hình 1: Bước tiến quan trọng trong lộ trình Basel III



Những thay đổi chính của Thông tư 50 so với Thông tư 22

Nâng trần tỷ lệ LDR từ 85% lên 95%, nhưng cách tính thận trọng hơn

Thông tư 50 nâng trần LDR từ 85% lên 95%, đồng thời thay đổi đáng kể cách xác định cả tử số và mẫu số so với Thông tư 22 (Hình 2). Tuy nhiên, việc nâng trần không đồng nghĩa với dư địa tăng trưởng tín dụng sẽ mở rộng tương ứng, do cách tính mới thu hẹp phần nguồn vốn được ghi nhận, khiến LDR của hầu hết các ngân hàng tăng lên. Theo ước tính của chúng tôi, cách tính mới sẽ làm LDR của các ngân hàng trong danh mục theo dõi tăng khoảng 3–15 điểm phần trăm. Mức thay đổi chủ yếu phụ thuộc vào bốn yếu tố: (1) vị thế vay ròng trên thị trường liên ngân hàng; (2) tỷ trọng chứng chỉ tiền gửi nắm giữ bởi các ngân hàng khác, do các khoản mục này bị loại khỏi mẫu số; (3) quy mô đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cấp tín dụng ngoài cho vay, do các khoản mục này bị trừ khỏi mẫu số; và (4) quy mô vốn chủ sở hữu và vốn vay nước ngoài, được bổ sung vào mẫu số, giúp bù đắp một phần tác động làm tăng LDR.

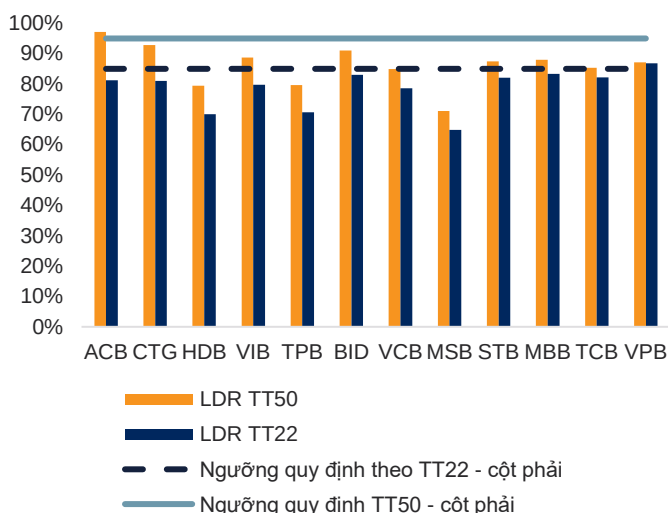
Chúng tôi cho rằng các ngân hàng có quy mô huy động liên ngân hàng lớn nhưng phần lớn được bù trừ bởi tiền gửi và cho vay tại ngân hàng khác (VIB), hoặc phụ thuộc nhiều vào chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng khác nắm giữ (ACB) sẽ có LDR tăng mạnh nhất. Ngược lại, các ngân hàng có quy mô vốn chủ sở hữu lớn và khả năng huy động vốn vay nước ngoài, như TCB, MBB, VPB dự kiến chịu tác động ít hơn, do các khoản mục này được cộng vào mẫu số, qua đó bù đắp một phần nguồn vốn bị thu hẹp theo cách tính của Thông tư 50.

Hình 2: Cách tính tỷ lệ LDR theo Thông tư 50

Khoản mục	Thông tư 22/2019	Dự thảo trình 07/2026	Thông tư 50/2026
Tên tỷ lệ	LDR	CDR	LDR
Trần tối đa	85%	95%	95%
Tử số: Dư nợ cho vay			
Dư nợ cho vay khách hàng	Cộng	Cộng	Cộng
Vay tái cấp vốn NHNN (không nhằm hỗ trợ thanh khoản)	Trừ	Trừ	Trừ
Vay nước ngoài	Trừ	Trừ	Không trừ (chuyển xuống mẫu số)
Vốn chủ sở hữu (sau trừ tài sản cố định, góp vốn) và lợi nhuận chưa phân phối	Không tính	Trừ	Không trừ (chuyển xuống mẫu số)
Cấp tín dụng khác ngoài cho vay	Không tính	Cộng	Không cộng (trừ khỏi mẫu số)
Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không gồm trái phiếu tổ chức tín dụng, VAMC)	Không tính	Cộng	Không cộng (trừ khỏi mẫu số)
Mẫu số: Tổng tiền gửi (cộng)			
Tiền gửi khách hàng (trừ ký quỹ, vốn chuyên dùng)	Cộng	Cộng	Cộng
Tiền gửi của tổ chức tín dụng	Cộng toàn bộ	Chỉ phần vay ròng dương	Chỉ phần vay ròng dương
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	Một phần	20%	20% hoặc tỷ lệ do Thống đốc quy định
Giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành	Cộng (kể cả chứng chỉ tiền gửi)	Chỉ trái phiếu vốn cấp 2	Chỉ trái phiếu vốn cấp 2 phát hành trong nước
Vay nước ngoài (kể cả trái phiếu phát hành quốc tế)	Không tính	Không tính (trừ khỏi tử số)	Cộng
Vốn chủ sở hữu (sau trừ tài sản cố định, góp vốn) và lợi nhuận chưa phân phối	Không tính	Không tính (trừ khỏi tử số)	Cộng
Vốn ủy thác mà ngân hàng chịu rủi ro	Không tính	Cộng	Cộng
Mẫu số: Tổng tiền gửi (trừ)			
Cấp tín dụng khác ngoài cho vay	Không tính	Không tính (cộng vào tử số)	Trừ
Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không gồm trái phiếu tổ chức tín dụng, VAMC)	Không tính	Không tính (cộng vào tử số)	Trừ

Nguồn: SBV, VNDIRECT RESEARCH tổng hợp

Hình 3: Tỷ lệ LDR theo Thông tư 22 và Thông tư 50



Ghi chú: Số liệu Q2/26, VPB báo cáo riêng lẻ, LDR theo Thông tư 22 dựa trên ước tính của chúng tôi, có thể khác LDR ngân hàng công bố
 Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: Các chỉ số chính của các ngân hàng

Mã	Vay liên ngân hàng	Chứng chỉ tiền gửi	Trái phiếu vốn cấp 2	Vay ngoại tệ	Vốn chủ sở hữu	Trái phiếu doanh nghiệp
ACB	13.9%	14.8%	0.7%	0.7%	9.3%	0.2%
CTG	16.0%	2.9%	1.9%	0.4%	6.8%	0.1%
HDB	14.2%	5.8%	4.0%	2.8%	8.6%	2.7%
VIB	24.6%	2.5%	1.0%	6.4%	8.2%	0.0%
TPB	26.2%	6.1%	2.2%	6.2%	9.1%	0.9%
BID	10.8%	6.5%	1.9%	2.1%	5.8%	0.2%
VCB	15.2%	1.1%	0.2%	0.1%	9.4%	0.3%
MSB	28.0%	4.2%	0.9%	2.3%	10.3%	0.1%
STB	10.1%	2.4%	0.5%	0.1%	7.0%	1.0%
MBB	16.5%	10.7%	1.4%	4.1%	9.0%	1.5%
TCB	12.9%	13.2%	0.0%	4.1%	14.8%	8.0%
VPB	22.5%	8.0%	0.0%	10.4%	11.9%	0.2%

Ghi chú: Các chỉ số tính theo tỷ lệ trên tổng tài sản
 Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

LCR và NSFR: Quản trị thanh khoản chuyển trọng tâm từ quy mô sang chất lượng nguồn vốn

Tỷ lệ LCR: Đo lường khả năng ngân hàng sử dụng tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA) để đáp ứng dòng tiền ra ròng trong 30 ngày dưới kịch bản căng thẳng thanh khoản.

Tỷ lệ LCR (%) = Giá trị HQLA đủ điều kiện / Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo × 100%

Trong đó: Dòng tiền ra ròng = Tổng dòng tiền ra – Giá trị nhỏ hơn giữa (Tổng dòng tiền vào; 75% × Tổng dòng tiền ra)

So với tỷ lệ dự trữ thanh khoản và tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày theo Thông tư 22, vốn chưa phân biệt mức độ ổn định của từng nguồn vốn, LCR gán cho mỗi nguồn vốn một hệ số rút tiền riêng, phản ánh khả năng nguồn vốn đó bị rút ra trong điều kiện căng thẳng. Do đó, nhu cầu duy trì HQLA phụ thuộc đáng kể vào cơ cấu nguồn vốn và mức độ ổn định của các khoản tiền gửi, thay vì chỉ quy mô huy động.

Hình 5: Cách tính LCR theo Thông tư 50

Khoản mục	Hệ số
Từ số: HQLA đủ điều kiện	Hệ số thanh khoản
Cấp 1: Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN	100%
Cấp 2A: Trái phiếu doanh nghiệp xếp hạng từ AA-	85%
Cấp 2B: Trái phiếu doanh nghiệp xếp hạng từ BBB-, cổ phiếu VN30	50%
Mẫu số: Dòng tiền ra trong 30 ngày	Hệ số rút tiền
Tiền gửi bán lẻ, doanh nghiệp nhỏ và vừa: ổn định / kém ổn định	5% / 10%
Tiền gửi hoạt động (thanh toán, lưu ký, quản lý tiền mặt)	25%
Tiền gửi doanh nghiệp, Chính phủ, Kho bạc Nhà nước	40%
Tiền gửi, tiền vay từ tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính	100%
Hạn mức cam kết chưa sử dụng	5–100%
Mẫu số: Dòng tiền vào trong 30 ngày	Hệ số thu tiền
Khoản phải thu từ khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	50%
Khoản phải thu từ tổ chức tài chính và NHNN	100%

Nguồn: SBV, VNDIRECT RESEARCH tổng hợp

Tỷ lệ NSFR: Đo lường mức độ ngân hàng có đủ nguồn vốn ổn định để tài trợ cho tài sản và cam kết ngoại bảng trong thời gian một năm.

$Tỷ\ lệ\ NSFR\ (\%) = \frac{\text{Nguồn vốn ổn định sẵn có (ASF)}}{\text{Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RSF)}} \times 100\%$

$ASF = \sum (\text{Số dư nợ phải trả và vốn chủ sở hữu} \times \text{Hệ số ASF})$

$RSF = \sum (\text{Số dư tài sản và cam kết ngoại bảng} \times \text{Hệ số RSF})$

Nguồn vốn ổn định sẵn có (ASF): Mỗi khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được áp dụng hệ số ASF theo kỳ hạn còn lại và mức độ ổn định.

Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RSF): Mỗi khoản mục tài sản và cam kết ngoại bảng được áp dụng hệ số RSF theo đặc điểm kỳ hạn và khả năng chuyển đổi thành tiền (Hình 6).

So với tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn theo Thông tư 22, vốn chủ yếu phân loại nguồn vốn theo kỳ hạn và chỉ xét phía cho vay trung, dài hạn, NSFR đánh giá mức độ cân đối giữa nguồn vốn ổn định và nhu cầu tài trợ ổn định trên toàn bộ bảng cân đối. Do đó, khả năng đáp ứng NSFR phụ thuộc vào mức độ phù hợp giữa cơ cấu nguồn vốn và nhu cầu tài trợ của tài sản, thay vì chỉ phụ thuộc vào tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn.

Hình 6: Cách tính NSFR theo Thông tư 50

Khoản mục	Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên
Từ số: Nguồn vốn ổn định sẵn có (ASF)		Hệ số ASF		
Vốn cấp 1			100%	
Vốn cấp 2; trái phiếu do ngân hàng phát hành	—	0%	50%	100%
Tiền gửi ổn định của cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa (*)	95%	95%	95%	100%
Tiền gửi kém ổn định của cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa (*)	90%	90%	90%	100%
Tiền gửi của doanh nghiệp, Chính phủ, Kho bạc Nhà nước	50%	50%	50%	100%
Tiền gửi, tiền vay từ tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác	0%	0%	50%	100%
Nợ phải trả khác không xác định được kỳ hạn			0%	
Mẫu số: Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RSF)		Hệ số RSF		
Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN (kể cả dự trữ bắt buộc)			0%	
HQLA cấp 1 khác (trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN...)			5%	
HQLA cấp 2A / HQLA cấp 2B			15% / 50%	
Tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác	15%	15%	50%	100%
Cho vay tổ chức tài chính	—	10–15%	50%	100%
Cho vay khách hàng có hệ số rủi ro tín dụng từ 35% trở xuống	—	50%	50%	65%
Cho vay khách hàng có hệ số rủi ro tín dụng trên 35%	—	50%	50%	85%
Trái phiếu niêm yết không thuộc HQLA	—	50%	50%	85%
Cổ phiếu niêm yết không thuộc HQLA, vàng			85%	
Nợ xấu, tài sản cố định, khoản giảm trừ khỏi vốn tự có			100%	
Cam kết ngoại bảng (hạn mức cam kết chưa sử dụng, nghĩa vụ giải ngân)			5%	

Nguồn: SBV, VNDIRECT RESEARCH tổng hợp

Tỷ lệ đòn bẩy LEV: Chốt chặn bổ sung cho tỷ lệ an toàn vốn CAR

Tỷ lệ đòn bẩy (LEV): Đo lường mức độ sử dụng đòn bẩy của ngân hàng, không phụ thuộc vào trọng số rủi ro của tài sản.

Tỷ lệ LEV (%) = Vốn cấp 1 / Tổng trạng thái rủi ro của ngân hàng

LEV đóng vai trò bổ trợ cho tỷ lệ an toàn vốn (CAR), vốn được tính bằng vốn tự có trên tổng tài sản có trọng số rủi ro. Do đó, CAR có thể chưa phản ánh đầy đủ mức độ mở rộng bảng cân đối khi ngân hàng tập trung vào các tài sản có trọng số rủi ro thấp, như trái phiếu Chính phủ, tiền gửi liên ngân hàng hoặc cho vay mua nhà. LEV khắc phục điểm hạn chế này bằng cách tính vốn trên toàn bộ trạng thái rủi ro, không áp trọng số, qua đó không chế trực tiếp quy mô bảng cân đối theo vốn tự có.

Khác với dự thảo quy định ngưỡng tối thiểu 3%, Thông tư 50 không đặt ngưỡng và lộ trình cố định cho LEV. Trong từng thời kỳ, khi cần thiết, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sẽ quyết định việc áp dụng LEV, bao gồm ngưỡng tối thiểu, tần suất, thời gian và phương thức báo cáo. Ngoài thời gian áp dụng, ngân hàng tự quản lý LEV theo quy định nội bộ. Như vậy, LEV hiện là công cụ dự phòng để cơ quan quản lý kích hoạt khi bảng cân đối của ngân hàng tăng trưởng quá nhanh so với vốn, chưa phải ràng buộc thường xuyên.

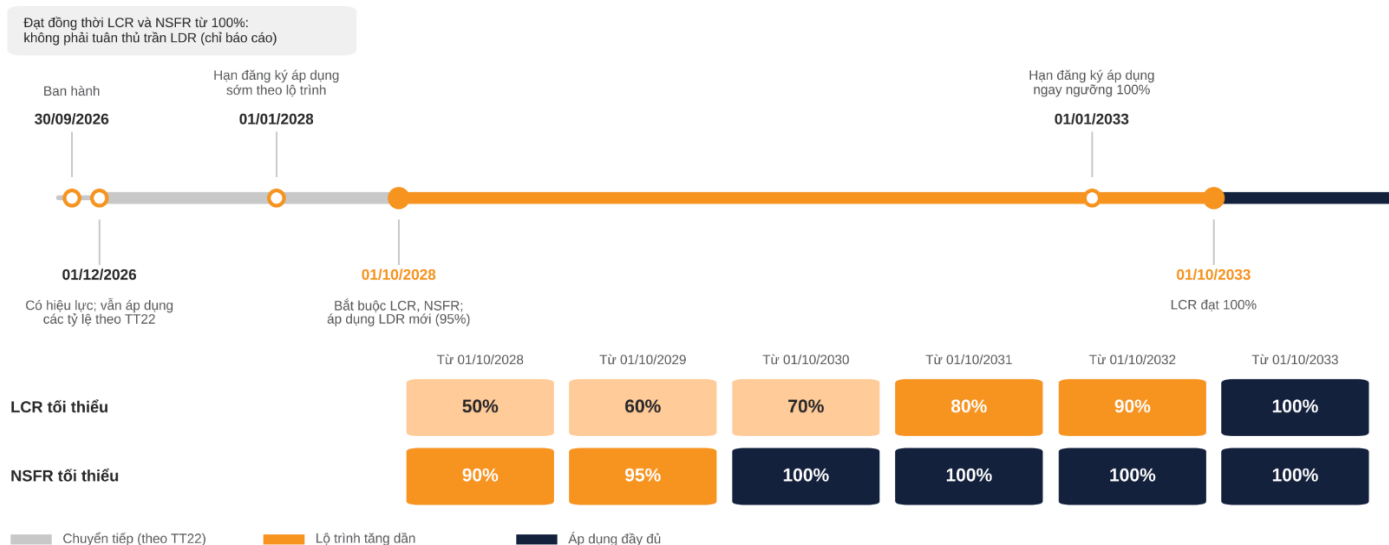
Lộ trình áp dụng LCR và NSFR

Theo Thông tư 50, tỷ lệ LCR tối thiểu được áp dụng ở mức 50% từ tháng 10/2028, tăng 10 điểm phần trăm mỗi năm và đạt 100% từ tháng 10/2033. Trong khi đó, tỷ lệ NSFR tối thiểu bắt đầu ở mức 90% từ tháng 10/2028, 95% từ tháng 10/2029 và đạt 100% từ tháng 10/2030. Các ngân hàng có thể đăng ký áp dụng sớm theo lộ trình quy định.

So với dự thảo sửa đổi Thông tư 22 trình tháng 7/2026, lộ trình LCR được kéo dài hơn. Ngưỡng tối thiểu trong năm đầu giảm từ 60% xuống 50%, trong khi thời hạn đạt mức 100% lùi từ tháng 10/2032 sang tháng 10/2033. Lộ trình NSFR giữ nguyên so với dự thảo.

Việc kéo dài lộ trình LCR so với dự thảo cho thấy những thách thức trong việc đáp ứng yêu cầu thanh khoản ngắn hạn của hệ thống ngân hàng. Khác với NSFR, LCR được tính toán và theo dõi hằng ngày, do đó có thể biến động đáng kể theo dòng tiền vào và ra. Trong khi đó, nguồn cung tài sản thanh khoản chất lượng cao đủ điều kiện (HQLA) tại Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt đối với trái phiếu doanh nghiệp có xếp hạng tín nhiệm từ BBB- trở lên và có lịch sử biến động giá ổn định trong 10 năm. Vì vậy, các ngân hàng hiện vẫn chủ yếu dựa vào tiền gửi tại NHNN và trái phiếu Chính phủ để đáp ứng yêu cầu LCR. Việc nới lộ trình giúp các ngân hàng có thêm thời gian tích lũy HQLA và điều chỉnh cơ cấu tài sản, nguồn vốn, qua đó giảm áp lực tuân thủ trong giai đoạn đầu triển khai.

Hình 7: Lộ trình áp dụng LCR và NSFR



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH tổng hợp

Tác động đến ngành ngân hàng

Giai đoạn chuyển tiếp (trước 01/10/2028): Tác động hạn chế, lợi thế nghiêng về các ngân hàng đăng ký sớm

Trước ngày 01/10/2028, ngân hàng có thể tiếp tục áp dụng các tỷ lệ an toàn theo Thông tư 22, trong đó trần LDR 85% theo cách tính hiện hành vẫn là ràng buộc chính. Vì vậy, tác động của Thông tư 50 đến hoạt động tín dụng trong giai đoạn này còn hạn chế.

Ngân hàng cũng có thể đăng ký áp dụng sớm cơ chế mới, nhưng khi đó phải đáp ứng các yêu cầu về LCR và NSFR. Đổi lại, ngân hàng được áp dụng trần LDR 95% theo cách tính mới, hoặc được miễn trần LDR nếu đồng thời đạt LCR và NSFR ở mức 100%.

Do đó, chúng tôi cho rằng động lực đăng ký sớm sẽ tập trung ở các ngân hàng đang bị trần LDR hạn chế tăng trưởng tín dụng nhưng đã chuẩn bị tốt về quản trị thanh khoản theo Basel III. Với nhóm này, việc chuyển đổi sớm có thể mở rộng dư địa cho vay và tăng tính linh hoạt trong quản trị nguồn vốn.

Sau giai đoạn chuyển tiếp (từ 01/10/2028): Ràng buộc kép từ LDR, LCR và NSFR

Từ ngày 01/10/2028, khi các ngưỡng LCR và NSFR được nâng dần theo lộ trình, việc tuân thủ hai tỷ lệ này sẽ dẫn tới sự tái cơ cấu đáng kể bảng cân đối của ngành ngân hàng.

Ở phía nguồn vốn, các ngân hàng sẽ ưu tiên tăng tỷ trọng nguồn vốn ổn định, kỳ hạn dài hơn thông qua huy động tiền gửi dân cư, phát hành trái phiếu vốn cấp 2 hoặc tăng vốn cấp 1.

Ở phía tài sản, các ngân hàng sẽ tăng nắm giữ tài sản thanh khoản chất lượng cao gồm tiền gửi tại NHNN, trái phiếu Chính phủ và các trái phiếu doanh nghiệp có xếp hạng tín nhiệm từ BBB- trở lên, nhằm đáp ứng yêu cầu LCR. Tuy nhiên, nguồn cung trái phiếu doanh nghiệp có xếp hạng từ BBB- trở lên hiện còn hạn chế. Ngoài yêu cầu về xếp hạng tín nhiệm, trái phiếu doanh nghiệp chỉ được tính là HQLA khi đáp ứng thêm các điều kiện khắt khe như đang niêm yết và có lịch sử biến động giá ổn định. Do đó, chúng tôi cho rằng trái phiếu Chính phủ sẽ là cấu phần chính trong danh mục tài sản thanh khoản của các ngân hàng.

Quá trình chuyển đổi này gây áp lực lên NIM qua hai kênh: chi phí huy động tăng do cạnh tranh nguồn vốn ổn định và lợi suất tài sản sinh lãi giảm khi ngân hàng gia tăng tỷ trọng tài sản thanh khoản có lợi suất thấp.

Đánh giá khả năng thích ứng của các ngân hàng

Về dài hạn, khả năng thích ứng với Thông tư 50 phụ thuộc chủ yếu vào mức độ đáp ứng LCR và NSFR, phản ánh sự tương xứng giữa tính ổn định của nguồn vốn với nhu cầu thanh khoản và kỳ hạn của tài sản. Theo đó, các ngân hàng có lợi thế là những ngân hàng sở hữu nền tiền gửi bán lẻ ổn định, vốn chủ sở hữu lớn, ít phụ thuộc vào nguồn vốn liên ngân hàng, đồng thời duy trì tỷ trọng cho vay trung và dài hạn ở mức phù hợp và nắm giữ đủ tài sản thanh khoản chất lượng cao.

Theo ước tính của chúng tôi, VCB, ACB, HDB và STB có lợi thế hơn trong việc đáp ứng LCR và NSFR nhờ nền tiền gửi bán lẻ ổn định, tỷ trọng cho vay trung và dài hạn tương đối thấp, đồng thời ít phụ thuộc vào nguồn vốn liên ngân hàng. Ngược lại, VPB, VIB, MSB có thể chịu áp lực lớn hơn do phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn liên ngân hàng và có tỷ trọng cho vay trung, dài hạn cao.

Phụ lục: Đánh giá khả năng thích ứng Thông tư 50 của các ngân hàng

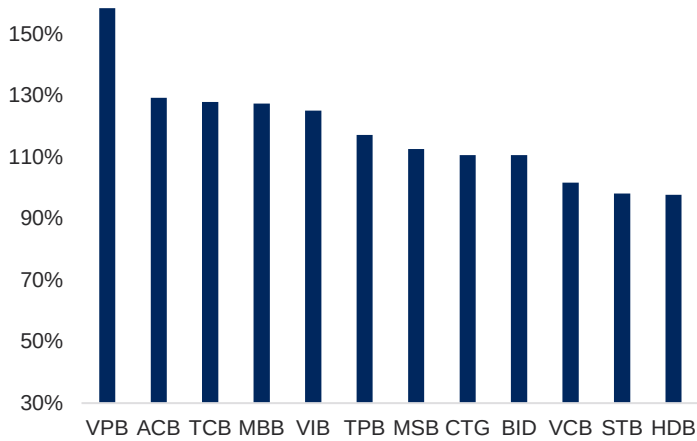
Hình 8: Đánh giá mức độ sẵn sàng đáp ứng LCR, NSFR và LDR của các ngân hàng

Đánh giá theo từng khía cạnh				Nhận xét
Mã	LCR	NSFR	LDR	
VCB	●	●	●	LDR: Ít phụ thuộc giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi); tuy nhiên gửi rông liên ngân hàng nên nguồn vốn liên ngân hàng bị loại khỏi mẫu số. Vốn chủ sở hữu lớn giúp bù một phần mức tăng LDR. LCR và NSFR: Quy mô tiền gửi lớn. Khoản gửi rông liên ngân hàng lớn vừa được tính là dòng tiền vào, vừa có thể chuyển sang trái phiếu Chính phủ khi cần. Tỷ trọng cho vay trung, dài hạn thấp, thuận lợi cho cả hai tỷ lệ.
BID	●	●	●	LDR: Là bên gửi rông liên ngân hàng nên không được cộng vay rông vào mẫu số; vốn chủ sở hữu thấp nên phần bù đắp hạn chế. LCR và NSFR: Gửi rông liên ngân hàng tạo đệm thanh khoản, và tỷ trọng cho vay trung, dài hạn thấp. Tuy nhiên, vốn chủ sở hữu mỏng làm giảm nguồn vốn ổn định sẵn có, gây áp lực lên NSFR.
CTG	●	●	●	LDR: Là bên gửi rông liên ngân hàng nên không được cộng vay rông vào mẫu số; quy mô vốn chủ sở hữu thấp trong nhóm ngân hàng thương mại nhà nước nên phần bù đắp hạn chế. LCR và NSFR: Ít phụ thuộc liên ngân hàng, có phần gửi rông liên ngân hàng làm đệm thanh khoản, tỷ trọng cho vay trung, dài hạn thấp. Tuy nhiên, vốn chủ sở hữu mỏng làm giảm nguồn vốn ổn định sẵn có, gây áp lực lên NSFR.
TCB	●	●	●	LDR: Giấy tờ có giá bị loại khỏi mẫu số (do không có trái phiếu vốn cấp 2) và khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp lớn bị trừ khỏi mẫu số, tuy nhiên được bù đắp phần lớn nhờ vốn chủ sở hữu lớn và vay ngoại tệ được cộng vào mẫu số. LCR và NSFR: Tỷ trọng vay rông liên ngân hàng cao có thể làm giảm LCR, được bù đắp một phần do tỷ trọng tài sản thanh khoản cao. NSFR có thể giảm do tỷ trọng cho vay trung, dài hạn cao và nắm giữ nhiều trái phiếu doanh nghiệp, được bù đắp một phần bởi quy mô vốn chủ sở hữu lớn.
MBB	●	●	●	LDR: Phần giấy tờ có giá bị loại ra được bù đắp bởi quy mô vốn chủ sở hữu lớn và vay nước ngoài cộng vào mẫu số. LCR và NSFR: Tỷ trọng vay rông liên ngân hàng cao trong khi tỷ trọng tài sản thanh khoản thấp có thể làm giảm LCR. Quy mô vốn chủ sở hữu lớn giúp giảm một phần áp lực lên NSFR.
VPB	●	●	●	LDR: Không có trái phiếu vốn cấp 2 nên phần lớn giấy tờ có giá bị loại khỏi mẫu số. Tuy nhiên, vay rông liên ngân hàng, vay nước ngoài và vốn chủ sở hữu lớn được cộng vào mẫu số, bù đắp phần lớn tác động. LCR và NSFR: Phụ thuộc nhiều vào liên ngân hàng, tài sản thanh khoản mỏng và cho vay trung, dài hạn cao, bất lợi cho cả hai tỷ lệ.
ACB	●	●	●	LDR: Bất lợi do quy mô chứng chỉ tiền gửi lớn, chỉ được cộng một phần vay rông liên ngân hàng vào mẫu số, vốn chủ sở hữu chỉ bù đắp một phần. LCR và NSFR: Tỷ trọng cho vay trung, dài hạn thấp, tỷ trọng tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa lớn nên thuận lợi cho cả LCR và NSFR.
HDB	●	●	●	LDR: Là bên gửi rông liên ngân hàng nên nguồn vốn liên ngân hàng bị loại khỏi mẫu số; quy mô nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp lớn khiến LDR tăng lên. Bù lại, quy mô trái phiếu vốn cấp 2 và vốn vay nước ngoài lớn được tính vào mẫu số, bù đắp một phần LDR tăng thêm. LCR và NSFR: Cho vay rông trên thị trường liên ngân hàng, quy mô tiền gửi khách hàng cá nhân lớn và ổn định, là lợi thế khi đáp ứng LCR và NSFR.
STB	●	●	●	LDR: Tiền gửi vượt dư nợ, ít phụ thuộc giấy tờ có giá. Tuy nhiên, là bên gửi rông liên ngân hàng nên toàn bộ khoản vay liên ngân hàng bị loại khỏi mẫu số. LCR và NSFR: Gửi rông liên ngân hàng, tài sản thanh khoản lớn. Quy mô tiền gửi bán lẻ lớn, tỷ trọng cho vay trung, dài hạn thấp, thuận lợi cho cả hai tỷ lệ.
VIB	●	●	●	LDR: Quy mô vay liên ngân hàng lớn nhưng phần lớn được bù trừ bởi tiền gửi và cho vay tại tổ chức tín dụng khác, nên phần vay rông được tính vào mẫu số nhỏ hơn đáng kể so với cách tính cũ. Khoản vay nước ngoài được cộng vào mẫu số chỉ bù đắp một phần. LCR và NSFR: Tỷ trọng vay liên ngân hàng và tỷ trọng cho vay trung, dài hạn đều cao, bất lợi cho cả hai tỷ lệ.
TPB	●	●	●	LDR: Chứng chỉ tiền gửi đã phát hành và khoản vay liên ngân hàng bị loại khỏi mẫu số. Bù lại một phần nhờ vốn chủ sở hữu và trái phiếu vốn cấp 2 vẫn được tính vào mẫu số. LCR và NSFR: Tỷ trọng vay rông liên ngân hàng lớn; cho vay trung, dài hạn và bất động sản cao có thể khiến NSFR bất lợi thêm.
MSB	●	●	●	LDR: Quy mô vốn chủ sở hữu lớn giúp giảm tác động của việc loại bỏ chứng chỉ tiền gửi nắm giữ bởi các tổ chức tín dụng khác lên LDR. LCR và NSFR: Tỷ trọng tài sản thanh khoản cao giúp giảm áp lực LCR, tuy nhiên tỷ trọng cho vay trung, dài hạn cao tập trung vào lĩnh vực bất động sản có thể gây áp lực lên NSFR.

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

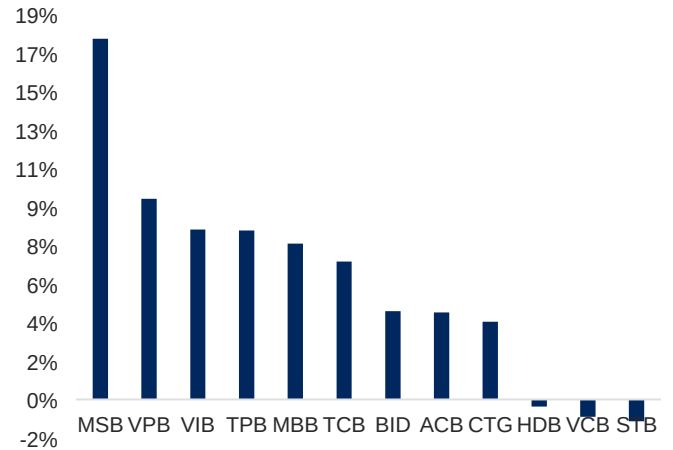
● Thuận lợi ● Trung bình ● Bất lợi

Hình 9: Tỷ lệ LDR thuần



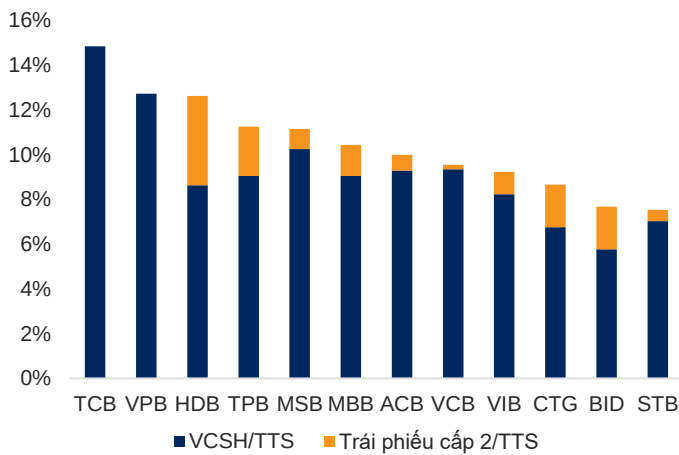
Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: Tỷ lệ vay ròng liên ngân hàng / Tổng tài sản



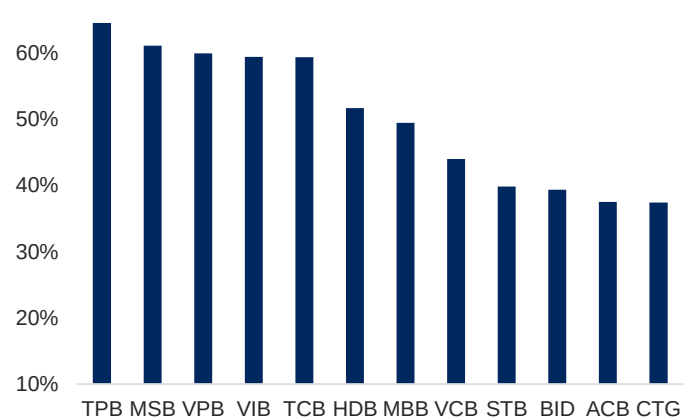
Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: Tỷ lệ vốn cấp 1, 2 / Tổng tài sản



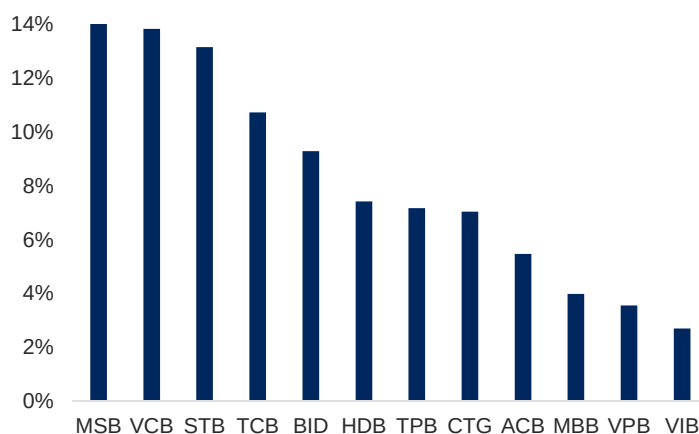
Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: Dự nợ cho vay trung, dài hạn / Tổng tài sản



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

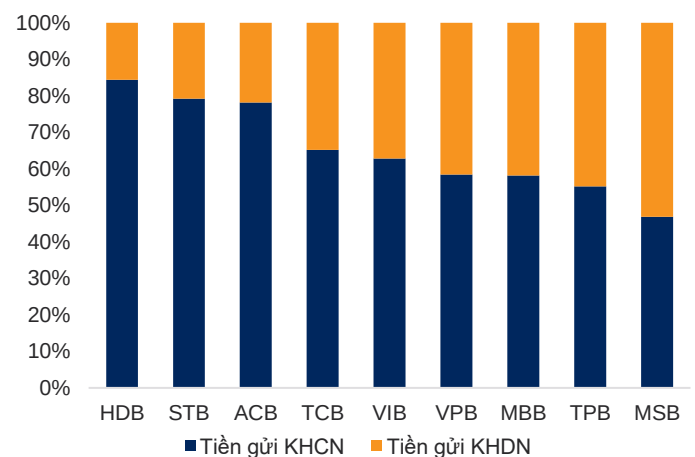
Hình 13: Tỷ lệ tài sản thanh khoản / Tổng tài sản



Ghi chú: Tài sản thanh khoản bao gồm trái phiếu Chính phủ, tiền mặt, tiền gửi tại NHNN

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: Cơ cấu tiền gửi theo khách hàng



Ghi chú: Các ngân hàng VCB, BID, CTG không công bố chi tiết dự nợ theo khách hàng

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự phóng và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này.

VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ CỦA VNDIRECT

Khuyến nghị cổ phiếu

Định nghĩa:

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên trong vòng 12 tháng tới.
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -10% đến 15% trong vòng 12 tháng tới.
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -10% trong vòng 12 tháng tới.

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Khuyến nghị ngành

Định nghĩa:

TÍCH CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tích cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG TÍNH	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị trung bình, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TIÊU CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tiêu cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

Hoàng Việt Phương – Giám đốc Khối Phân tích & Tư vấn đầu tư

Email: phuong.hoangviet@vndirect.com.vn

Nguyễn Mạnh Tùng – Chuyên viên phân tích cao cấp

Email: tung.nguyenmanh@vndirect.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – P. Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: research@vndirect.com.vn

Website: <https://vndirect.com.vn>